Chi tiết mã HS 6907.23.13

Mã HS	6907.23.13
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: / - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: / - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: / - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men
Đơn vị	m2
Thời điểm tạo	20/11/2026 07:33:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/69072313/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	67.5	67,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10351
Thuế NK ưu đãi (MFN)	45	45%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10351
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10351
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,6	5,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	38	38%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E9841
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9792
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9792
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9792
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9792
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9792
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9792
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9844
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9844
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9844
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9844
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9844
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E9845
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F9845
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9845
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9845
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9845
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9845
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9846
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9798
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9804
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9804
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9804
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9804
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9804
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9804
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9829
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9829
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9829
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9829
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9829
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9829
VCFTA	2022	2022	48	VC!D9876
VCFTA	2023	2023	48	VC!E9876
VCFTA	2024	2024	38	VC!F9876
VCFTA	2025	2025	38	VC!G9876

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	38	VC!H9876
VCFTA	2027	2027	38	VC!I9876
VN-EAEU	2022	2022	12,3	EAV!D9861
VN-EAEU	2023	2023	8,2	EAV!E9861
VN-EAEU	2024	2024	4,1	EAV!F9861
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9861
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9861
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9861
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9867
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9867
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9867
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9867
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9867
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9867
EVFTA	2022	2022	28,1	EV-NK!D9878
EVFTA	2023	2023	22,5	EV-NK!E9878
EVFTA	2024	2024	16,8	EV-NK!F9878
EVFTA	2025	2025	11,2	EV-NK!G9878
EVFTA	2026	2026	5,6	EV-NK!H9878
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9878
UKVFTA	2022	2022	28,1	UKV!D9877
UKVFTA	2023	2023	22,5	UKV!E9877
UKVFTA	2024	2024	16,8	UKV!F9877
UKVFTA	2025	2025	11,2	UKV!G9877
UKVFTA	2026	2026	5,6	UKV!H9877
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9824
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9824
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9824
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9824
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9824
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9824
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9824
RCEP A	2022	2022	45	RCEPT-A!D9861
RCEP A	2023	2023	45	RCEPT-A!E9861
RCEP A	2024	2024	45	RCEPT-A!F9861
RCEP A	2025	2025	45	RCEPT-A!G9861
RCEP A	2026	2026	45	RCEPT-A!H9861
RCEP A	2027	2027	45	RCEPT-A!I9861
RCEP B	2022	2022	45	B!D9861
RCEP B	2023	2023	45	B!E9861
RCEP B	2024	2024	45	B!F9861
RCEP B	2025	2025	45	B!G9861
RCEP B	2026	2026	45	B!H9861
RCEP B	2027	2027	45	B!I9861
RCEP C	2022	2022	45	C!D9861
RCEP C	2023	2023	45	C!E9861
RCEP C	2024	2024	45	C!F9861
RCEP C	2025	2025	45	C!G9861
RCEP C	2026	2026	45	C!H9861
RCEP C	2027	2027	45	C!I9861
RCEP D	2022	2022	45	D!D9860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	45	D!E9860
RCEP D	2024	2024	45	D!F9860
RCEP D	2025	2025	45	D!G9860
RCEP D	2026	2026	45	D!H9860
RCEP D	2027	2027	45	D!I9860
RCEP E	2022	2022	45	E!D9864
RCEP E	2023	2023	45	E!E9864
RCEP E	2024	2024	45	E!F9864
RCEP E	2025	2025	45	E!G9864
RCEP E	2026	2026	45	E!H9864
RCEP E	2027	2027	45	E!I9864
RCEP F	2022	2022	45	F!D9861
RCEP F	2023	2023	45	F!E9861
RCEP F	2024	2024	45	F!F9861
RCEP F	2025	2025	45	F!G9861
RCEP F	2026	2026	45	F!H9861
RCEP F	2027	2027	45	F!I9861
VIFTA	2024	2024	45	VI!F9120
VIFTA	2025	2025	45	VI!G9120
VIFTA	2026	2026	45	VI!H9120
VIFTA	2027	2027	45	VI!I9120

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 45%, RCEP (Phụ lục B) 45%, RCEP (Phụ lục C) 45%, RCEP (Phụ lục D) 45%, RCEP (Phụ lục E) 45%, RCEP (Phụ lục F) 45%, VIFTA 45%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (45%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 45%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.23 có 8 dòng thuế; dòng 6907.23.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men.	6907.23.11 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men; 6907.23.12 Loại khác, không tráng men; 6907.23.14 Loại khác, đã tráng men; 6907.23.91 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men; 6907.23.92 Loại khác, không tráng men; 6907.23.93 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6907.23.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 45% của mã 6907.23.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10351), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.